TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 253/2023/DS-PT
Ngày: 11-9-2023
V/v: Tranh chấp chia di sản thừa kế, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hủy quyết định cá biệt.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Tấn Long**

Ông **Trần Đức Kiên.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Phương Mai** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Đoàn Minh Lộc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11-9-2023, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 134/2023/TLPT-DS ngày 21-7-2023 về "Tranh chấp chia di sản thừa kế, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hủy quyết định cá biệt". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 27-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3074/2023/QĐXX-PT ngày 25-8-2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Lê N**, sinh năm 1940; địa chỉ cư trú: Tỉnh Ninh Thuận, có đơn xin hoãn phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Hợp đồng ủy quyền số 6417/HĐ-UQ ngày 04-5-2022):

Bà **Hà Thị Hồng Q**, sinh năm 1970, địa chỉ cư trú: T phố Hồ Chí Minh. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông Lê N hủy hợp đồng ủy quyền.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê T**, sinh năm 1935; địa chỉ cư trú: Khu dân cư số 6, thôn A 2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Lê T** chết (ngày 23-10-2021).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê T:

2.1. Bà **Phạm Thị S**, sinh năm 1936, CMND số 200264885 (là vợ ông T).

2.2. Ông **Lê Quang T**, sinh năm 1963, CCCD số: 048063002154.

2.3. Bà **Lê Thị Tuyết L**, sinh năm 1964, CMND số 200264886.

2.4. Ông **Lê Đức Đ**, sinh năm 1968, CMND số 200879559.

2.5. Ông **Lê Đức H**, sinh năm 1970, CMND số 201009323.

2.6. Ông **Lê Đức O**, sinh năm 1973, CMND số 201106140.

2.7. Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1975, CCCD số 048175007221.

2.8. Ông **Lê Đức K**, sinh năm 1980, CMND số 201377634.

2.9. Ông **Lê Đức H**, sinh năm 1982, CMND số 201430828.

(Đều là con của ông Lê T).

Người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê T (Hợp đồng ủy quyền số 5099/HĐ-UQ ngày 26-9-2022 tại Văn phòng Công chứng Trần Thị T B):

- Ông **Lê Đức O**, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Khu dân cư số 6, thôn A 2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

- Ông **Lê Đức H**, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Khu dân cư số 6, thôn A 2, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Luật sư **Phạm Văn T** - Công ty Luật TNHH P - Chi nhánh tại Đà Nẵng, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn từ chối người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phan Thái Q, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Thôn Tùng S, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.2. Bà Phan Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Thôn A 02, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.3. Bà Phan Thị K, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Tổ 17, phường H, quận L Chiểu, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.4. Ông Phan Thái H, sinh năm 1969; địa chỉ cư trú: Thôn A 02, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.5. Ông Phan Thái K, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Thôn A 01, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.6. Ông Phan Thái T, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Thôn A 02, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.7. Bà Phan Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.8. Ông Phan Thái V, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Thôn Tùng S, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.9. Bà Phan Thị Thùy T, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Thôn Tùng S, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Phan Thái Q, Phan Thị N, Phan Thị K, Phan Thái H, Phan Thái K, Phan Thái T, Phan Thị N, Phan Thái V và Phan Thị Thùy T (Hợp đồng ủy quyền số 2106/HĐ-UQ ngày 15-6-2022 tại Văn phòng Công chứng Pháp Chứng):

Ông **Lê Quang H**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: tỉnh Ninh Thuận, có mặt tại phiên tòa.

3.10. Bà Phạm Thị S sinh năm 1936, CMND số 200264885.

3.11. Ông Lê Quang T sinh năm 1963, CCCD số 048063002154.

3.12. Bà Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1966.

3.13. Bà Lê Thị Tuyết L, sinh năm 1964, CMND số 200264886.

3.14. Ông Lê Đức Đ, sinh năm 1968, CMND số 200879559.

3.15. Ông Lê Đức H, sinh năm 1970, CMND số 201009323.

3.16. Ông Lê Đức O, sinh năm 1973, CMND số 201106140.

3.17. Bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1975, CCCD số 048175007221.

3.18. Ông Lê Đức K, sinh năm 1980, CMND số 201377634.

3.19. Ông Lê Đức H, sinh năm 1982, CMND số 201430828.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Phạm Thị S, Lê Quang T, Lê Thị Tuyết L, Lê Đức Đ, Lê Đức H, Lê Đức O, Lê Thị Thu T:

Ông **Lê Đức O** và ông **Lê Đức H**; cùng địa chỉ cư trú: Khu dân cư phía T - Khu Tái định cư số 6, vệt khai thác đường ĐT 602, thôn A 02, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (ông O và ông H vừa là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Lê T (đã chết), vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; ông **O** và ông **H** đều có mặt tại phiên tòa.

3.20. Ông Trịnh Minh Q, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: Khu dân cư phía T - Khu Tái định cư số 6, vệt khai thác đường ĐT 602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.21. Bà Lê Quang Đ, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Khu dân cư phía T - Khu Tái định cư số 6, vệt khai thác đường ĐT 602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.22. Ông Huỳnh Thái Đ, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.23. Bà Trần Thị Thu H sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.24. Bà Lê Quang H, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Tổ 9, thôn A Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.25. Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Tổ 9, thôn A Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.26. Chị Lê Thị Hồng Q, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: T phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

3.27. Cháu Lê Đức Quang T, sinh năm 2005.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Diệu L (là cha, mẹ cháu T); cùng địa chỉ cư trú: Tổ 9, thôn A Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, đều có mặt tại phiên tòa.

3.28. Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.29. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung C - Chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố, vắng mặt.

3.30. Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng - Chi nhánh H; địa chỉ: thành

phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Huy T - Chức vụ: Giám đốc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.31. Văn phòng Công chứng S; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.32. Văn phòng Công chứng Trần Thị T B; địa chỉ: huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị T B - Trưởng Văn phòng, vắng mặt.

3.33. Văn phòng Công chứng T; địa chỉ: thôn A Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.33. Ngân hàng A; địa chỉ rụ sở: thành phố H Nội.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 103/UQ-NHNoKCN HK ngày 09-11-2020:

Ông Trần N M - Chức vụ: Giám đốc Phòng Giao dịch H, vắng mặt

(Vụ án còn có 14 người làm chứng, nhưng không liên quan đến kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

N đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ ông Lê Đức T (chết ngày 27-7-1947) và cụ Nguyễn Thị T (chết ngày 13-11-1998) là vợ chồng. Cụ T và cụ T có 06 người con chung gồm: (**1**) Ông Lê Đức N (chết trước năm 1945, không có vợ con), (**2**) Ông Lê Đức Đ (chết trước năm 1945, không vợ con), (**3**) Ông Lê T, sinh năm 1935 (là bị đơn, chết trong quá trình giải quyết vụ án), (**4**) Bà Lê Thị P (chết năm 1965, không có chồng con), (**5**) Bà Lê Thị P (chết năm 1992, có chồng là Phan Thái L (chết năm 2019), có 09 người con, gồm: Ông Phan Thái Q, bà Phan Thị N, bà Phan Thị K, ông Phan Thái H, ông Phan Thái K, ông Phan Thái T, bà Phan Thị N, ông Phan Thái V, bà Phan Thị Thùy T) và (**6**) Ông Lê N. Cụ T, cụ T không có con riêng, con nuôi nào khác.

Cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất tại thôn T, xã H L, huyện H, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; nguồn gốc là đất của ông bà để lại. Theo sơ đồ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, nay là thửa đất số 511 và thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Diện tích đất này ban đầu lớn hơn hiện trạng ngày nay, nhưng đến năm 1986 thì ông Lê T (bị đơn) tự cắt chia cho con trai là Lê Quang T 1.506 m^2 và đến năm 1996 thì kê khai còn 15.488 m^2. Cụ T, cụ T là người quản lý, canh tác, sử dụng cho đến khi chết. Cụ T sinh ra, lớn lên trên mảnh đất này. Đến khi cưới vợ, sinh con vẫn tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng cho đến khi bị chết do chiến tranh.

Khoảng giữa năm 1947 đầu năm 1948, địch về càn làng H Mỹ, xã H Thái, huyện H, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn T, xã H L, huyện H). Cụ T bị địch bắt tra tấn đến một tháng sau mới thả về, vài ngày sau thì cụ mất. Em cụ T tên N bị địch bắn chết tại chỗ và đốt nhà, sau đó được chôn cất tại mảnh đất này (bên cạnh ngôi nhà), đến năm 1990 mới bốc mộ và chuyển về khu mộ chung của dòng tộc. Sau biến cố này, cụ T với các con vẫn còn ở trên mảnh đất. Đến khoảng năm 1950, do chiến tranh ác liệt, nên cụ T và các con gồm Lê Thị P, Lê T, Lê Thị P và Lê N tản cư về quê ngoại ở thôn H, xã H

Thái, huyện H (nay là xã H L, huyện H). Khoảng năm 1952, cụ T cùng các con về sống tại D, thôn A, xã H T (nay là xã H) huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau giải phóng, tình hình ổn định, gia đình cụ T, gia đình ông Lê T (bị đơn) và các con ông về lại đất của cha, mẹ (tức cụ T, cụ T). Tại đơn trình bày ông Lê T cho rằng nguồn gốc đất là do đi kinh tế mới, khai khẩn và nhận thối công, chuyển nhượng mới có diện tích đất như ngày này là không đúng. Khu vực bên này sông là đất cũ của ông, bà để lại cho các tộc, không chỉ riêng tộc Lê và cách xa hồ H T, còn khu đội chuyên sản xuất ở bên kia sông mới gần hồ H T. Do đó, nếu không phải đất ông, bà để lại thì một mình ông Lê T không thể đủ sức khai khẩn trong thời gian ngắn, mấy năm đã được gần 20.000 m^2 và không ai canh tác, khai khẩn gì thêm đất này, mặc dù đất giáp ngay con sông, trước đây là khe trường lưu thủy, nước dồi dào rất thuận tiện cho việc canh tác. Chỉ có đất của cụ T, cụ T thì những người hàng xóm xung quanh, cùng trở về sau giải phóng mới biết mà không canh tác. Việc ông Lê T kê khai sử dụng đất từ năm 1986 đến nay là việc thường tình, vì con trai trưởng về canh tác trên đất của cha, mẹ, trong khi mẹ già không biết chữ, mắt mờ, chân chậm, không biết việc Nhà nước.

Trước khi thu hồi, bố trí tái định cư, thì di sản của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T còn lại là (**1**) Thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 11.239 m^2 đất thổ cư có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 211279, số vào sổ 2200/QSDĐ/1079-QĐUB, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp vào năm 1996 đứng tên ông Lê T và phần diện tích tăng thêm so với Giấy chứng nhận là 1.443 m^2 đất Hg và đất ven sông, tại xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng và (**2**) Thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2, loại đất thổ cư tại xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 211334, số vào sổ 22077 QSDĐ/1079-QĐUB do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp năm 1996 đối với hộ ông Lê Quang T (con ông Lê T). Nay, Nhà nước đã thu hồi và bố trí tái định cư theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 30-01-2019 và Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 10-10-2018 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố Đà Nẵng. Do đó, ông Lê N yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của 27 thửa đất bố tái định cư theo danh sách đính kèm đơn khởi kiện là di sản của cụ ông Lê Đức T và cụ bà Nguyễn Thị T.

Cụ Nguyễn Thị T ở cùng với ông Lê T (bị đơn) trên thửa đất này. Khi còn sống, cụ T nói với các anh em trong nhà là thửa đất này cho 02 anh em trai là Lê T và Lê N chia nhau mỗi người ½ diện tích và cụ T đã trồng hàng mít để làm ranh giới phân chia diện tích giữa gia đình ông Lê N và gia đình ông Lê T. N 1989, ông Lê T (bị đơn) đã tự tách cho con trai là Lê Quang T 1.500 m^2 đất và năm 1996, lợi dụng cụ T già yếu, không biết chữ ông Lê T (bị đơn) kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) mang tên Lê T làm chủ hộ. Khi làm thủ tục để cấp Giấy CNQSDĐ, ông Lê T giấu không cho ông Lê N biết, vì ông N ở xa. Khi ông Lê N về, thì bà Phạm Thị S (vợ ông T) nói đất vẫn còn đó, vì ông N ở xa, chưa sử dụng thì để cho vợ chồng ông T trông nom canh tác, khi nào Nhà nước lấy đất sẽ gọi ông N về để làm thủ tục nhận tiền đền bù. Tháng 4-2017, UBND thành phố thu hồi diện tích đất của cha, mẹ do ông Lê T đứng tên trên Giấy CNQSDĐ để xây dựng dự án Khu công nghệ cao, nhưng vợ con ông Lê T cố tình giấu, không thông báo cho ông Lê N để về làm thủ tục nhận tiền đền bù, nhận đất. Đến đầu năm 2018, Lê Đức H (là con ông T) điện thoại cho ông Lê N và nói gửi CMND, hộ khẩu về để làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Lê N. Thời điểm này, ông Lê T đã mắc bệnh xuất huyết não và khi ông Lê N mang giấy về để ông Lê T ký tách sổ, thửa

đất cho ông N, thì bà Phạm Thị S không cho ông T ký, vẫn nói là không tách, khi nào Nhà nước lấy thì báo ông N về làm thủ tục nhận tiền đền bù. Do ông Lê N ở xa, không nắm bắt được việc giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư, nên vợ con ông Lê T đã giấu để nhận tiền đền bù cùng 27 lô đất (hiện đã có Giấy CNQSDĐ). Khi ông Lê N về họp gia đình để giải quyết việc phân chia tài sản thừa kế của cha, mẹ để lại, thì vợ con ông Lê T chỉ chia cho ông N 01 lô đất tái định cư, ông Lê N không đồng ý; do đó, khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cha, mẹ để lại theo quy định của pháp luật, cụ thể:

1. Công nhận quyền sử dụng đất của 27 thửa đất bố tái định cư, gồm:

1.1. 20 (hai mươi) thửa đất có nguồn gốc từ việc thu hồi thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 11.239 m^2 đất thổ cư, có Giấy CNQSDĐ số I 211279, số vào sổ 2200/QSDĐ/1079-QĐUB, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp năm 1996, đứng tên ông Lê T và phần diện tích tăng thêm so với Giấy CNQSDĐ số I 211279 là 1.443 m^2 đất Hg và đất ven sông, tại xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng và bố trí tái định cư cho ông Lê T theo Quyết Định số 510/QĐ-UBND ngày 30-01-2019 của UBND thành phố Đà Nẵng.

1.2. 07 (bảy) thửa đất có nguồn gốc từ việc thu hồi thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2, loại đất thổ cư tại xã H L, huyện H thành phố Đà Nẵng có Giấy CNQSDĐ số I 211334, số vào sổ 2207/ QSDĐ/1079-QĐUB, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp năm 1996 đối với hộ ông Lê Quang T và bố trí tái định cư cho ông Lê Quang T theo Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 10-10-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng.

2. Tuyên bố các giao dịch tặng cho, thế chấp, chuyển nhượng hoặc các giao dịch chuyển quyền khác có liên quan đến các thửa đất được chia thừa kế là vô hiệu.

3. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hủy phần chỉnh lý biến động do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H, thành phố Đà Nẵng đối với các giao dịch tặng cho, thế chấp, chuyển nhượng hoặc các giao dịch chuyển quyền khác liên quan đến các thửa đất được chia thừa kế.

4. Chia toàn bộ di sản nêu trên theo quy định của pháp luật. Ông Lê N xin được nhận hiện vật tương ứng với kỷ phần của mình và thối trả hoặc nhận thối trả giá trị chênh lệch nếu có.

Khi chia di sản theo pháp luật, đề nghị Tòa án xem xét công sức quản lý di sản của ông Lê T, ông Lê Quang T phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với các khoản tiền đền bù do giải tỏa nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê T, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về thời điểm cha, mẹ (cụ Lê Đức T, cụ Nguyễn Thị T) chết và hàng thừa kế của cụ T, cụ T.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê N, với lý do nguồn gốc đất là do bị đơn (ông Lê T) tự khai hoang một phần, nhận chuyển nhượng một phần. Toàn bộ diện tích đất đã được ông Lê T đăng ký, kê khai và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy CNQSDĐ hợp pháp, cụ thể: 12.739 m^2 đất, thuộc thửa đất 511, tờ bản đồ số 26 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

N 1958, ông Lê T lập gia đình và cư trú tại thôn A Đ, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng (năm 1975), vì gia đình đông con, hoàn cảnh khó khăn, ông Lê T cùng với những người con lớn tìm đến thôn T, xã H L, Huyện H, thành phố Đà Nẵng khai hoang, mở hóa đất và nhận đất thối công lại của nhiều người để trồng trọt, canh tác. Khu vực này có khe nước lớn, nên có rất nhiều người đến đây khai phá, canh tác. Sau đó, gia đình ông Lê T bán nhà ở xã H, huyện H rồi dẫn cả gia đình đến đây (thôn T) định cư làm ăn sinh sống. Ông Lê T nhận đất thối công khai phá từ các ông, bà: Trần C, Nguyễn Thị C (già yếu, có con là Trần Thị H làm chứng), H Văn T (đã chết, có con trai là ông H Văn D làm chứng), Nguyễn Văn C và bà Lê Thị T (già yếu, có con là Nguyễn Văn N làm chứng), Lê Đức C (đã chết, có con gái là Lê Thị N làm chứng), Lê Đức L (đã chết, có con trai là ông Lê Đức Đ làm chứng).

Gia đình ông Lê T đã trực tiếp canh tác và sinh sống trên diện tích đất này. N 1980, thực hiện đăng ký kê khai ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg, ông Lê T đã kê khai 14.650 m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6 như trong Sổ Mục kê tại cơ quan chức năng đã xác định. Thời điểm đó, vì không có tiền nộp thuế nhiều nên tại Sổ đăng ký ruộng đất, ông Lê T chỉ đăng ký kê khai 2.500 m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6.

N 1986, con trai ông T là Lê Quang T lập gia đình, nên vợ chồng ông T đã cho con 1.506 m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất nêu trên để làm nhà, sinh sống và năm 1996, hộ ông Lê Quang T được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211334 đối với 1.506 m^2 đất thổ cư, thuộc thửa đất 343, tờ bản đồ 26. Toàn bộ diện tích đất nêu trên là của gia đình ông Lê T, do đó khi chuyển nhượng cho con là Lê Quang T, ông T không cần phải xin ý kiến của ông Lê N và các em của ông.

N 1993, thực hiện đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP, ông Lê T đã đăng ký kê khai lại toàn bộ diện tích đất đang sử dụng và ngày 06-12-1996, được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211279 cho hộ ông Lê T, với tổng diện tích là 15.488 m^2 đất, trong đó đất thổ cư có diện tích là 11.239 m^2 thuộc thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Tất cả hồ sơ đăng ký kê khai và Giấy CNQSDĐ đều mang tên Lê T. Cha, mẹ ông là cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T chưa bao giờ là người đăng ký, kê khai diện tích đất nêu trên. Thửa đất đã được gia đình ông Lê T sử dụng liên tục, ổn định từ năm 1975 đến nay, không có tranh chấp và hằng năm, ông Lê T nộp thuế đầy đủ cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

N 2018, toàn bộ thửa đất bị Nhà nước thu hồi giải tỏa, đền bù và bố trí 27 thửa đất theo các Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 30-01-2019 của UBND thành phố Đà Nẵng, gồm 20 lô đất cho ông Lê T và Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 10-10-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng, gồm 07 lô đất cho hộ ông Lê Quang T.

Cha ông Lê T và ông Lê N là cụ Lê Đức T chết năm 1947, nhưng đến năm 1975, gia đình ông Lê T mới chuyển đến sinh sống tại diện tích đất này. Thời điểm gia đình ông Lê T chuyển đến sinh sống thì được HTX H L phân chia đất tại Đội 15 thôn T, xã H L, huyện H; mẹ ông Lê T là cụ Nguyễn Thị T đã 75 tuổi và vẫn còn sinh sống ở thôn A 1, xã Hoà S, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Đến năm 1989, cụ T mới bán nhà và về ở nhà con cháu, anh chị em; đến năm 1994, cụ T mới về sống với gia đình ông Lê T và đến năm 1998, cụ T chết.

Do đó, việc ông Lê N trình bày nguồn gốc đất là của cha, mẹ để lại là không

đúng, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Theo lời trình bày của nguyên đơn (ông Lê N) và của ông Lê Đức N, ông Lê Đức C, ông Phan Văn T, ông Phan Thái L, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn S tại Biên bản họp và các Giấy xác nhận mà nguyên đơn cung cấp có sự mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc đất và việc cụ T, ông Lê N có biết việc ông Lê T kê khai, thực hiện thủ tục xin cấp GCNQSDĐ hay không, cụ thể:

- Tại Biên bản họp dòng họ ngày 05-12-2017 (bút lục số 1652), ông Lê Đức Nam, ông Lê Đức C và ông Phan Văn T xác nhận thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do cụ T và cụ T khai phá và sử dụng.

- Tại Giấy xác nhận của ông Lê N ngày 01-3-2019 (bút lục số 1661), Giấy xác nhận phía ngoại ngày 11-3-2019 (bút lục số 1662), ông Lê N, ông Lê Đức N, ông Lê Đức C, ông Phan Thái L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn S lại cho rằng: *12.739 m^2 đất có nguồn gốc từ ông bà nội của ông Lê N để lại trước năm 1945 cho cụ T, cụ T và cụ T là người không biết chữ nên đã thống nhất với ông Lê N để ông Lê T đứng tên sổ đỏ đất đỏ để tiện giao dịch giấy tờ hành chính chứ không phải cụ T cho ông Lê T*. Như vậy, tại các văn bản này thể hiện 12.739 m^2 đất có nguồn gốc từ ông bà nội của ông Lê N để lại cho cụ T và cụ T chứ không phải do cụ T và cụ T tự khai phá và cụ T, ông N hoàn toàn biết và đồng ý việc ông T kê khai và thực hiện thủ tục xin cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất nêu trên.

- Tại Đơn khởi kiện ngày 08-10-2019, ông Lê N lại trình bày: *12.739 m^2 có nguồn gốc do cụ T và cụ T khai phá và tạo lập khi còn sống và cho rằng năm 1996 ông T lợi dụng việc cụ T không biết chữ, già yếu nên đã tự ý kê khai xin cấp Giấy CNQSDĐ và không cho ai biết.*

- Bảng trình bày ý kiến của nguyên đơn ngày 06-11-2020, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Quang H trình bày: *Cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T được thừa kế từ ông bà thửa đất tại làng H Mỹ, xã H Thái, huyện H, tỉnh Quảng Nam, nay là thửa đất số 51, tờ bản đồ số 26 diện tích 11.239 m^2 và thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng*.

Như vậy, chính nguyên đơn và những người ký xác nhận tại các văn bản trên đều không xác định và không thống nhất được nguồn gốc đất tranh chấp là do ông, bà nội của nguyên đơn để lại cho cụ T và cụ T hay do chính cụ T và cụ T tự khai phá và cụ T, ông N có biết và đồng ý việc ông Lê T kê khai xin cấp Giấy CNQSDĐ hay không? hay do ông Lê T tự ý kê khai đăng ký. Trong khi, tất cả các tài liệu được nguyên đơn sử dụng làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đều chỉ dựa vào các ý kiến trình bày và ý kiến xác nhận của những người trên.

Ông Lê Đức C, người có chữ ký trong Giấy họp dòng họ ngày 05-12-2019, do nguyên đơn cung cấp đã có Đơn xác nhận ngày 23-02-2021, xác nhận lại đất đang tranh chấp là đất của gia đình ông Lê T tự khai hoang phở hóa và nhận đất thối từ công khai phá của một số người trước đây như ông Trần C, ông Lê Đức Long, ông Lê Đức Chinh... và ông C còn khẳng định nội dung xác nhận của ông tại Giấy xác nhận ngày 01-3-2019 và Biên bản họp dòng họ ngày 05-12-2019 là do ông Lê N và Lê Quang H (con ông N) đưa nhờ ký xác nhận lại thời điểm ông có men bia trong người, tinh thần không tỉnh táo và ông cũng không để ý đến nội dung trong biên bản viết gì khi ký xác nhận.

Đối với các giấy xác nhận khác của một số nhân chứng do phía nguyên đơn cung cấp, thì thấy: (**1**) Giấy xác nhận của ông Nguyễn H, của ông Nguyễn Văn S ký ngày 10-9-2019 nhưng lại có chứng thực của UBND xã Hoà L vào ngày 09-9-2019, trước 01 ngày hai ông này ký là không phù hợp, (**2**) Giấy xác nhận của ông Trần N, ông N sinh năm 1926, thời điểm năm 2019, ông Trần N đã 92 tuổi, bà Diệu (con dâu của ông N) ghi giấy này đã thừa nhận bà viết lại giấy theo ý của ông Lê N, chứ không phải ông N nói để bà viết; đồng thời, những người con ruột của ông N xác nhận ông N bị lãng, mất năng lực hành vi từ hơn 10 năm nay, ông N chưa bao giờ tham gia cách mạng như trong giấy đã ghi, ông N không biết gì, thì làm sao mà đọc để bà Diệu ghi, do đó giấy này không có giá trị pháp lý.

Trong khi đó, tại Biên bản họp tộc ngày 21-12-2020, tộc Lê Đức thôn T S đã xác nhận nguồn gốc đất của ông Lê T là do gia đình ông T khai hoang vỡ hoá và nhận đất thối công khai phá của một số người khác. Cuối năm 1980, Nhà nước quốc hữu hoá, đất đai nhập hết vào Hợp tác xã. Sau đó, Hợp tác xã phân chia đất cho các xã viên có đóng thuế và thực sự có trồng trọt canh tác. Gia đình ông Lê T được Hợp tác xã phân lại khu đất trước đây đã khai phá và nhận thối công của người khác. Từ đó đến khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án, đất đai của ông Lê T không có tranh chấp với ai, kể cả những người trong dòng tộc, có xác nhận của ông Lê Đức Nam là Trưởng tộc Lê Đức thôn T S và những người lớn tuổi trong họ tộc. Biên bản họp tộc ngày 05-12-2019, do nguyên đơn cung cấp gồm 04 người, nhưng ông Phan Văn T không phải người của tộc Lê Đức, ông Lê Đức C đã xác nhận lại ý kiến và biên bản không có Trưởng tộc, nên Biên bản họp tộc ngày 05-12-2019, do nguyên đơn cung cấp không phải là ý kiến của Tộc họ Lê Đức. Chỉ có duy nhất biên bản có ý kiến xác nhận của ông Trưởng tộc là ông Lê Đức Nam mới là biên bản của Tộc họ Lê Đức, đó chính là biên bản ngày 21-12-2019.

Do đó, có đủ cơ sở khẳng định nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T là không có cơ sở, mà nguồn gốc đất là do chính gia đình ông Lê T khai phá và nhận thối công từ người khác và thửa đất này được gia đình ông Lê T liên tục sử dụng từ năm 1975 đến nay, thực hiện theo chính sách đất đai quốc hữu hoá, đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, Nghị định 64/CP và được cấp thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giả sử trường hợp 12.739 m^2 đất có nguồn gốc do cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T để lại thì tài sản này vẫn không được xem là di sản thừa kế, vì:

- Theo chính sách của Nhà nước, từ cuối năm 1980, đất đai được quốc hóa trên cả nước, Nhà nước thông qua các Hợp tác xã thu hồi đất của người dân và chia đều đất cho các xã viên thực sự có canh tác và nộp thuế. Điều 16 của Luật Đất đai năm 1987 cũng đã quy định, tại thời điểm này pháp luật không cho phép quyền sử dụng đất được để lại thừa kế. Ngoài ra, cụ T và cụ T cũng không có bất kỳ giấy tờ nào được quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 của Luật Đất đai 2003 hay khoản 1, 2 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, do đó diện tích đất nêu trên không được coi là di sản thừa kế mà cụ T và cụ T để lại.

- Tại khoản 2 và khoản 5 Điều 14 của Luật Đất đai năm 1987 quy định Nhà nước sẽ thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng nếu: *2. Tất cả số người trong hộ sử dụng đất đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết;... 5. Người sử dụng đất không*

sử dụng đất được giao trong 06 tháng liền mà không có sự đồng ý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất.

Theo lời khai của ông Lê N và những người làm chứng tại Biên bản họp dòng họ ngày 05-12-2019 (bút lục số 1652), Giấy xác nhận của ông Lê N ngày 01-3-2019 (bút lục số 1662), Giấy xác nhận phía ngoại ngày 11-3-2019 (bút lục số 1662) đều xác nhận: N 1946, cụ Nguyễn Thị T có đưa các con đi lánh nạn tại thôn An Hải Tây, xã H T, huyện H, thành phố Đà Nẵng, sau ngày đất nước thống nhất bà T đưa các con về lại diện tích đất này để lập nghiệp, nhưng thực tế năm 1994 (sau thời điểm ông Lê T kê khai và được cấp Giấy CNQSDĐ) cụ T mới về ở với gia đình ông T tại thửa đất này. Như vậy, từ năm 1946 đến năm 1993, cụ T không sinh sống tại thửa đất tranh chấp.

Do đó, giả sử trường hợp đất có nguồn gốc của cụ T và cụ T để lại, nếu ông Lê T không về sinh sống, quản lý, sử dụng tại diện tích đất tranh chấp từ năm 1975 đến nay thì phần đất này Nhà nước đã thu hồi khi cụ T đã mất từ năm 1947 và cụ T không canh tác, chuyển đến nơi khác sinh sống. Như vậy, diện tích đất nêu trên không phải là di sản thừa kế do cụ T và cụ T để lại, do đó nguyên đơn yêu cầu công nhận và chia thừa kế là không có cơ sở.

Về trình tự, thủ tục cấp 27 Giấy CNQSDĐ cho các lô đất tái định cư:

- Thủ tục, trình tự cấp Giấy CNQSDĐ đối với các lô tái định cư được thực hiện theo Công văn số 5310/UBND-STNMT ngày 11-7-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện thủ tục, trình tự luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp giao đất tái định cư, cụ thể như sau:

+ Việc thu hồi đất, đền bù và bố trí tái định cư cho các hộ dân thuộc diện giải tỏa do Ban giải phóng mặt bằng huyện H thực hiện. Hồ sơ bố trí tái định cư do Ban giải phóng mặt bằng huyện H làm đầu mối tiếp nhận, kiểm tra và xác lập hồ sơ, sau đó chuyển hồ sơ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tham mưu UBND huyện H ban hành quyết định giao đất và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H 01 bộ để tiến hành chuyển thông tin địa chính cho Chi cục Thuế huyện H xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi có Quyết định giao đất của UBND huyện H).

+ Sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính, nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện H lập thủ tục trình UBND huyện H ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2.4 Điều 1 Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 31-8-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng.

- Tại Văn bản số 1910/UBND-STNMT ngày 27-3-2020, UBND thành phố Đà Nẵng khẳng định việc lập thủ tục, trình tự cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Lê T và ông Lê Quang T là đúng quy định pháp luật. Do đó, việc ông Lê N yêu cầu hủy 27 Giấy CNQSDĐ và phần chỉnh lý biến động trên Giấy CNQSDĐ được UBND huyện H cấp cho ông Lê T và ông Lê Quang T và yêu cầu tuyên bố các giao dịch tặng cho, thế chấp, chuyển nhượng hoặc các giao dịch chuyển quyền khác liên quan đến 27 thửa đất nêu trên vô hiệu là không có cơ sở.

Vì vậy, đề nghị Toà án không chấp nhận bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Các đương sự, gồm: Ông Lê Quang T, ông Lê Đức H, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức

H, ông Lê Đức K, bà Lê Thị Tuyết L và bà Lê Thị Thu T:

Thống nhất với trình bày của bị đơn. Bà Lê Thị Tuyết L trình bày bổ sung, bà và cha bà là ông Lê T sau giải phóng có lên sinh sống trên diện tích đất, nay là thửa đất 511 và thửa đất số 343 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Trước đó, cha bà (ông Lê T) bán đất ở An Nghĩa Đ mới có tiền thối công chuộc lại đất tại thôn T để canh tác.

- *Ông Lê Đức H trình bày*:

Ngôi mộ của bà nội cô của ông (bà Lê Thị N) nằm bên kia khe, không thuộc thửa đất của ông Lê T.

- *Những người con của bà Lê Thị P, gồm các ông, bà: Phan Thái Q, Phan Thị Ngộc, Phan Thị K, Phan Thái H, Phan Thái K, Phan Thái T, Phan Thị N, Phan Thái V, Phan Thị Thùy T thống nhất trình bày:*

Thống nhất với trình bày của nguyên đơn và bị đơn về thời điểm cụ Lê Đức T, cụ Nguyễn Thị T chết và hàng thừa kế của cụ T, cụ T.

Nguồn gốc thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 12.739 m^2 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng là tài sản của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T, khi còn sống cụ T, cụ T ở trên mảnh đất này. Đến tháng 7-1947, do hoạt động cách mạng, cụ T bị thực dân Pháp bắn chết và đốt nhà tại thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26. Tại thời điểm này, cụ T cùng 04 người con gồm: Lê T, Lê N, Lê Thị P và Lê Thị P không có nhà ở, nên cùng với các con chạy về ở nhờ quê ngoại (thôn H, xã H L, huyện H). Sau một thời gian, ông Lê T về lại sinh sống, làm ăn sản xuất trên thành chất số 511, tờ bản đồ số 2, diện tích 12.739 m^2 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Khi xảy ra việc tranh chấp đất đai thừa kế giữa gia đình ông Lê T và ông Lê N, thì họ tộc nội và ngoại đã có Biên bản cuộc họp ngày 05-12-2019, xác định nguồn gốc thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26 và gửi cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng là của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T để lại. Phần diện tích 11.239 m^2 theo Giấy CNQSDĐ ngày 06-12-1996 đứng tên ông Lê T ít hơn so với nguồn gốc đất tại thửa đất số 511, tờ bản đồ 26, diện tích là 12.739 m^2 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Diện tích trên sổ mang tên ông Lê T ít hơn so khi thu hồi giải phóng mặt bằng là vì năm 1989, ông T đã chia 1.500 m^2 đất cho con trai là Lê Quang T và phần diện tích tăng thêm so với Giấy CNQSDĐ là 1.445 m^2 bị giải tỏa đền bù theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 30-01-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng. Đây là đất của cụ T và cụ T, vì cụ T là phụ nữ, trình độ thấp và trong thực tế thời điểm đó không có điều kiện đo đạc bằng máy. Ông Lê T tách diện tích đất cho con trai là Lê Quang T, làm Giấy CNQSDĐ cũng không đo. Vì vậy, việc tăng thêm diện tích là điều thực tế khách quan.

Khi cụ Nguyễn Thị T còn sống, cụ đã chia cho hai con trai là ông Lê T và Lê N mỗi người ½ thửa đất số 511, tờ bản đồ 26, diện tích là 12.739 m^2 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng bằng ranh giới là trồng hàng cây mít ở giữa, mà dòng tộc nội ngoại ai cũng đều biết. Khi cụ T còn sống đã nói với ông Lê T và ông Lê N nên làm thủ tục sang tên diện tích đất đã chia, nhưng hai ông nói mẹ đã chia ranh giới, thì cứ để sử dụng, vì ông N ở xa nên gia đình ông T mượn để tăng gia và trông nom giúp. Sau khi cụ T qua đời, nhiều lần ông N yêu cầu gia đình ông T làm thủ tục sang tên, nhưng gia đình ông T cứ khất lần không chịu làm và không ký giấy. Sau đó, ông T bị tại biến, thì bà Phạm Thị S (vợ ông T) cùng các con không đồng ý ký sang

tên đất đai cho ông N và còn bảo khi nào giải tỏa đền bù, thì sẽ gọi ông N về làm thủ tục nhận tiền bồi thường. T nhiên, khi Nhà nước giải tỏa, đền bù thì bà S cùng các con đã lợi dụng hoàn cảnh ông T bị tai biến nên đã giấu ông N để làm thủ tục nhận tiền bồi thường và 27 lô đất nêu trên. Khi dòng tộc nội, ngoại báo cho ông N, thì bà Phạm Thị S cùng các con có gọi ông N để thương lượng và chia cho ông N 02 lô đất, nhưng ông N không đồng ý và có đơn khởi kiện. Chính vì chưa làm được thủ tục, nên gia đình ông T đã chiếm đoạt toàn bộ số tài sản thừa kế do cụ T và cụ T để lại. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê N.

- Ông Lê Quang H là người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà: Phan Thái Q, Phan Thị Ngộc, Phan Thị K, Phan Thái H, Phan Thái K, Phan Thái T, Phan Thị N, Phan Thái V và Phan Thị Thùy T trình bày:

Tổng diện tích 15.488 m^2 đất, trong đó đất thổ cư có diện tích là 11.239 m^2, thuộc thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26 tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy CNQSDĐ số I211279 đứng tên ông Lê T và 1.506 m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất 343, tờ bản đồ số 26 theo Giấy CNQSDĐ số I211334 đứng tên ông Lê Quang T tại thôn T, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng là di sản thừa kế do cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T để lại. Cụ T và cụ T chết không để lại di chúc, đến nay di sản thừa kế trên vẫn chưa được phân chia. Bà Lê Thị P (là con của cụ T, cụ T) là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Bà P trước khi chết không từ chối và cũng không làm bất kỳ thủ tục nào pháp luật quy định để thể hiện ý chí từ chối quyền hưởng di sản thừa kế đối với phần di sản thừa kế do cha, mẹ để lại cho mình. Các lời khai, văn bản ghi nhận ý kiến của những người thừa kế không phải là văn bản từ chối hưởng di dản thừa kế. Mặt khác, thời hạn từ chối hưởng di sản thừa kế là sáu tháng, kể từ ngày mở thừa kế theo Điều 31 của Pháp Lệnh thừa kế năm 1990, Điều 645 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Cụ T đã chết năm 1947, cụ T đã chết năm 1998, tính đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án thì đã quá thời hạn từ chối hưởng di sản thừa kế của bà P. Bà P chết năm 1992, do đó 09 người con của bà P (là những người thừa kế của bà P) đề nghị Toà án chia phần di sản thừa kế của cụ T, cụ T mà bà P được hưởng cho 09 người con của bà P, đề nghị chia bằng hiện vật.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê T: N 1996, hộ ông Lê T được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211279, số vào sổ 2200/QSDĐ/1079-QĐUB tại thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 11.239 m^2, loại đất thổ cư tại xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Trên cùng thửa đất này có nhà ở của các ông: Lê Đức Đ, Lê Đức O, Lê Đức H, Lê Đức K, Lê Đức H và Lê Quang T.

Ông Lê T có đăng ký theo Chỉ thị 299/ TTg tại Sổ đăng ký ruộng đất thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.500 m^2, loại đất "T" và Sổ mục kê diện tích 14.650 m^2 loại đất "T" .

Hộ ông Lê T thuộc diện giải tỏa dự án Khu phụ trợ phục vụ công nghệ cao Đà Nẵng (số hồ sơ 212) và được bố trí tổng cộng 20 lô; trong đó, 18 lô đất chính đường 7.5 m và 2 lô đất chính đường 5.5 m tại Khu dân cư T khu TĐC số 6 - Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H theo Quyết định số 4930 /QĐ-UBND ngày 25-10-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Về nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê Quang T: N 1996, hộ ông T được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211334, số vào sổ 2207/ QSDĐ/1079-QĐUB tại thửa

đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2, loại đất thổ cư tại xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Trên cùng thửa đất này có nhà ở của con gái và con rể của ông Lê Quang T là ông Trịnh Minh Q và bà Lê Quang Đ.

Hộ ông Lê Quang T thuộc diện giải tỏa dự án Khu phụ trợ phục vụ công nghệ cao Đà Nẵng (số hồ sơ 218) và được bố trí tổng cộng 07 lô; trong đó, 02 lô đất chính đường 7,5 m, 01 lô đất chính đường 5.5 m tại Khu dân cư T khu TĐC số 6 - Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H và 04 lô đất chính đường 5.5 m tại Khu TĐC phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, theo Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 10-10-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Thủ tục, trình tự cấp Giấy CNQSDĐ cho các hộ bố trí tái định cư thuộc diện giải tỏa được thực hiện theo Công văn số 5310/UBND-STNMT ngày 11-7-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc hướng dẫn thực hiện thủ tục, trình tự luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp giao đất tái định cư.

Việc thu hồi đất, đền bù và bố trí tái định cư cho các hộ thuộc diện giải tỏa hiện nay do Ban Giải phóng mặt bằng huyện H thực hiện (trước đây là T tâm Phát triển quỹ đất hoặc Chi nhánh T tâm Phát triển quỹ đất thực hiện). Hồ sơ bố trí tái định cư do Ban Giải phóng mặt bằng huyện H làm đầu mối tiếp nhận, kiểm tra và xác lập hồ sơ. Sau đó, chuyển hồ sơ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H tham mưu UBND huyện H ban hành quyết định giao đất và chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện H 01 bộ để tiến hành chuyển thông tin địa chính cho Chi cục Thuế huyện H xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi có Quyết định giao đất của UBND huyện H).

Sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính, nộp chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại huyện H lập thủ tục trình UBND huyện H ký cấp Giấy CNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 105 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 2.4 Điều 1 Quyết định số 29/2018/QĐ-UBND ngày 31-8-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng.

Như vậy, việc lập thủ tục, trình tự cấp giấy chứng nhận cho ông Lê T và hộ ông Lê Quang T là đúng quy định hiện hành. Do đó, yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSDĐ do UBND huyện H cấp cho ông Lê T và ông Lê Quang T của ông Lê N là không có cơ sở.

- Ông Trịnh Minh Q, bà Lê Quang Đ, chị Lê Quang H, chị Lê Thị Hồng H, chị Lê Thị Hồng Q, em Lê Đức Quang T trình bày:

Thống nhất với nội dung trình bày của cha mẹ là ông Lê Quang T và bà Nguyễn Thị Diệu L và trình bày của đại diện bị đơn. Đề nghị Toà án không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ông Huỳnh Thái Đ, bà Trần Thị Thu H (do bà H đại diện) trình bày:

Vợ chồng bà đã nhận được thông báo về toàn bộ nội dung khởi kiện về việc chia thừa kế của nguyên đơn với bị đơn mà Tòa án đã thụ lý. Trong 27 lô đất mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có liên quan đến lô đất mà vợ chồng bà đã nhận chuyển nhượng của ông Lê Đức H vào ngày 20-6-2020 tại Văn phòng Công chứng S, số công chứng 2527/2020 là thửa đất số 375, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Lô số 34 phân khu B1-11, khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường DT602,

xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, theo Giấy CNQSDĐ số CR 974200 do UBND huyện H cấp ngày 25-5-2009 cho ông Lê T, đăng ký biến động sang tên ông Lê Đức H ngày 19-6-2020. Khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà không biết lô đất đang có tranh chấp, khi đến thực hiện thủ tục đăng ký chỉnh lý biến động tại Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H thì bị trả hồ sơ, lúc này mới biết đất đang có tranh chấp. Hiện vợ chồng bà đang giữ Giấy CNQSDĐ của lô đất và đang quản lý, sử dụng lô đất. Vợ chồng bà không có yêu cầu độc lập giải quyết quyền lợi của mình trong vụ án này. Giá trị mua thực tế là 1.350.000.000 đồng, không phải 250.000.000 đồng như trong hợp đồng chuyển nhượng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 27-02-2023, Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng:

Căn cứ khoản 4 Điều 34, Điều 37, khoản 1 Điều 74, Điều 184, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 3 Điều 140, khoản 2 Điều 149, các Điều 612, 618, 621, 623, 649, 650, 651, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Điều 4 Nghị quyết 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp Lệnh thừa kế; Án lệ số 05/2016/AL, Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê N đối với bị đơn là ông Lê T (chết tháng 10-2021); những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: vợ là bà Phạm Thị S, các con là ông Lê Quang T, bà Lê Thị Tuyết L, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H) về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hủy quyết định cá biệt":

1.1. Xác định di sản của cụ ông Lê Đức T (còn gọi là cụ Lê Sử) chết ngày 27-7-1947 và cụ bà Nguyễn Thị T chết ngày 13-11-1998 là 27 thửa đất cụ thể sau:

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 25, lô 53 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502116, số vào sổ cấp GCN: CH001734, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 25, lô 52 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502118, số vào sổ cấp GCN: CH001736, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10 -01-2020.

- Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 111, lô 51 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở

hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502122, số vào sổ cấp GCN: CH001737, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 111, lô 50 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502117, số vào sổ cấp GCN: CH001735, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 16, lô 193 phân khu B1-4 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974742, số vào sổ cấp GCN: CH001437, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-9-2019.

- Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 16, lô 29 phân khu B2-18 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974126, số vào sổ cấp GCN: CH000892, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13-5-2019. Ngày 23-5-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 16, lô 353 phân khu B1-8 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974283, số vào sổ cấp GCN: CH0001071, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12-6-2019. Ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ, Lê Đức H, Lê Đức O, Lê Đức K và Lê Đức H.

- Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, lô 354 phân khu B1-8 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974175, số vào sổ cấp GCN: CH000936, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019.

- Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 16, lô 355 phân khu B1-8 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974174, số vào sổ cấp GCN: CH000937, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019.

- Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 16, lô 35 phân khu B1-11 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974172, số vào sổ cấp GCN: CH000939, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 16, lô 34 phân khu B1-11 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974200, số vào sổ cấp GCN: CH000935, do UBND huyện H, thành

phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 588, tờ bản đồ số 16, lô 339 phân khu B1-7 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974178, số vào sổ cấp GCN: CH000933, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức O.

- Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 16, lô 340 phân khu B1-7 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974177, số vào sổ cấp GCN: CH000934, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức O.

- Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 16, lô 341 phân khu B1-7 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974173, số vào sổ cấp GCN: CH000938, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho bà Lê Thị Tuyết L.

- Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, lô 262 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974184, số vào sổ cấp GCN: CH000927, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho bà Lê Thị Thu T.

- Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 10, lô 281 phân khu B1-2 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974489, số vào sổ cấp GCN: CH001289, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09-8-2019. Ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ, Lê Đức H. Lê Đức O, Lê Đức K và Lê Đức H.

- Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, lô 260 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502124, số vào sổ cấp GCN: CH001729, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10, lô 264 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974183, số vào sổ cấp GCN: CH000928, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức K.

- Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 10, lô 265 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà

Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974182, số vào sổ cấp GCN: CH000929, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 03-7-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, lô 268 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974179, số vào sổ cấp GCN: CH000932, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ.

- Thửa đất số 261, tờ bản đồ số 10, lô 267 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974180, số vào sổ cấp GCN: CH000931, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ.

- Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 10, lô 266 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974181, số vào sổ cấp GCN: CH000930, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 03-7-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 10, lô 263 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974185, số vào sổ cấp GCN: CH000926, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019. Ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức K.

- Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 10, lô 280 phân khu B1-2 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974488, số vào sổ cấp GCN: CH001288, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09-8-2019. Ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ, Lê Đức H, Lê Đức O, Lê Đức K và Lê Đức H.

- Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 10, lô 249 phân khu B1-3 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502125, số vào sổ cấp GCN: CH001728, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 433, tờ bản đồ số 15, lô 367 phân khu B1-9 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974500, số vào sổ cấp GCN: CH001303, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14-8-2019. Ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 445, tờ bản đồ số 15, lô 371 phân khu B1-9 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT502482, số vào sổ cấp GCN: CH002078, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03-6-2020.

1.2. Chia và giao cho ông Lê N được quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, lô 262 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 10, lô 263 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10, lô 264 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 10, lô 265 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 16, lô 29 phân khu B2-18 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Chia và giao cho các đồng thừa kế của bà Lê Thị P (gồm ông Phan Thái Q, bà Phan Thị N, bà Phan Thị K, ông Phan Thái H, ông Phan Thái K, ông Phan Thái T, bà Phan Thị N, ông Phan Thái V, bà Phan Thị Thùy T) được đồng quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Thửa đất số 262, tờ bản đồ số 10, lô 266 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 261, tờ bản đồ số 10, lô 267 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, lô 268 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 10, lô 280 phân khu B1-2 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

- Thửa đất số 240, tờ bản đồ số 10, lô 281 phân khu B1-2 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

1.4. Hủy các giao dịch tặng cho giữa ông Lê T và các con của ông Lê T; hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động có liên quan đến các thửa đất được chia thừa kế và giao cho ông Lê N và đồng thừa kế của bà Lê Thị P:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974184, số vào sổ cấp GCN: CH000927, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, lô 262 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho bà Lê Thị Thu T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974185, số vào sổ cấp GCN: CH000926, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 271, tờ bản đồ số 10, lô 263 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường

ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức K.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974183, số vào sổ cấp GCN: CH000928, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 248, tờ bản đồ số 10, lô 264 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức K.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974182, số vào sổ cấp GCN: CH000929, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 254, tờ bản đồ số 10, lô 265 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 03-7-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974181, số vào sổ cấp GCN: CH000930, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 262, tờ bản đồ số 10, lô 266 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 03-7-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974180, số vào sổ cấp GCN: CH000931, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 261, tờ bản đồ số 10, lô 267 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974179, số vào sổ cấp GCN: CH000932, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019 cấp cho thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10, lô 268 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 19-6-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974488, số vào sổ cấp GCN: CH001288, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09-8-2019 cấp cho thửa đất số 280, tờ bản đồ số 10, lô 280 phân khu B1-2 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974489, số vào sổ cấp GCN: CH001289, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09-8-2019 cho thửa đất số 240, tờ bản đồ số 10, lô 281 phân khu B1-2 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, đứng tên ông Lê T; ngày 13-9-2019, đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974126, số vào sổ cấp GCN: CH000892, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13-5-2019 cấp cho thửa đất số 152, tờ bản đồ số 16, lô 29 phân khu B2-18 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, đứng tên ông Lê T; ngày 23-5-2019, đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

1.5. Trích công sức đóng góp, chia và giao cho các đồng thừa kế của ông Lê T, gồm: vợ là bà Phạm Thị S, các con là ông Lê Quang T, bà Lê Thị Tuyết L, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Đức K, ông Lê Đức H **17** lô đất còn lại không chia cho ông Lê N và các đồng thừa kế của bà Lê Thị P, có giá trị là 27.090.154.667 đồng (bao gồm cả nghĩa vụ tài chính là 29.262.098.027 đồng), cụ thể:

1.5.1. Giao cho các đồng thừa kế của ông T là bà S và 08 người con gồm ông Lê Quang T, bà Lê Thị Tuyết L, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H tiếp tục sử dụng và định đoạt, giữ nguyên các hợp đồng tặng cho, các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, các chỉnh lý biến động đã thực hiện, đối với 10 thửa đất gồm:

- Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 16, lô 353 phân khu B1-8 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974283, số vào sổ cấp GCN: CH0001071, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12-6-2019; ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16, lô 354 phân khu B1-8 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974175, số vào sổ cấp GCN: CH000936, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019.

- Thửa đất số 325, tờ bản đồ số 16, lô 355 phân khu B1-8 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974174, số vào sổ cấp GCN: CH000937, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019.

- Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 16, lô 35 phân khu B1-11 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974172, số vào sổ cấp GCN: CH000939, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019; ngày 19-6-2019, đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 375, tờ bản đồ số 16, lô 34 phân khu B1-11 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974200, số vào sổ cấp GCN: CH000935, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019; ngày 19-6-2019, đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 588, tờ bản đồ số 16, lô 339 phân khu B1-7 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974178, số vào sổ cấp GCN: CH000933, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019; ngày 19-6-2019, đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức O.

- Thửa đất số 589, tờ bản đồ số 16, lô 340 phân khu B1-7 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974177, số vào sổ cấp GCN: CH000934, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019; ngày 19-6-2019, đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức O.

- Thửa đất số 590, tờ bản đồ số 16, lô 341 phân khu B1-7 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974173, số vào sổ cấp GCN: CH000938, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019; ngày 19-6-2019, đăng ký biến động sang tên cho bà Lê Thị Tuyết L.

- Thửa đất số 433, tờ bản đồ số 15, lô 367 phân khu B1-9 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974500, số vào sổ cấp GCN: CH001303, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 14-8-2019; ngày 13-9-2019 đăng ký biến động sang tên cho ông Lê Đức H.

- Thửa đất số 445, tờ bản đồ số 15, lô 371 phân khu B1-9 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT502482, số vào sổ cấp GCN: CH002078, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03-6-2020.

1.5.2. Giao cho hộ ông Lê Quang T gồm vợ chồng ông Lê Quang T bà Nguyễn Thị Diệu L và các con ông T, bà L trực tiếp sử dụng; giữ nguyên các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với 07 thửa đất cụ thể:

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 25, lô 53 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502116, số vào sổ cấp GCN: CH001734, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 109, tờ bản đồ số 25, lô 52 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502118, số vào sổ cấp GCN: CH001736, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 111, lô 51 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng,

xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502122, số vào sổ cấp GCN: CH001737, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 111, tờ bản đồ số 111, lô 50 phân khu B2-5 khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng, xã H L, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502117, số vào sổ cấp GCN: CH001735, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 16, lô 193 phân khu B1-4 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974742, số vào sổ cấp GCN: CH001437, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-9-2019.

- Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 10, lô 260 phân khu B1-1 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502124, số vào sổ cấp GCN: CH001729, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

- Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 10, lô 249 phân khu B1-3 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502125, số vào sổ cấp GCN: CH001728, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10-01-2020.

1.6. Các đồng thừa kế của ông Lê T, gồm: vợ là bà Phạm Thị S, các con là ông Lê Quang T, bà Lê Thị Tuyết L, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H còn phải thối trả cho ông Lê N số tiền là **220.593.041 đồng**; phải thối trả cho đồng thừa kế của bà Lê Thị P (gồm ông Phan Thái Q, bà Phan Thị N, bà Phan Thị K, ông Phan Thái H, ông Phan Thái K, ông Phan Thái T, bà Phan Thị N, ông Phan Thái V, bà Phan Thị Thùy T) số tiền là **667.390.408 đồng.**

1.7. Ông Lê N và các đồng thừa kế của bà Lê Thị P (gồm ông Phan Thái Q, bà Phan Thị N, bà Phan Thị K, ông Phan Thái H, ông Phan Thái K, ông Phan Thái T, bà Phan Thị N, ông Phan Thái V, bà Phan Thị Thùy T) được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất được chia và giao quyền sử dụng nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; quyền, nghĩa vụ thi hành án; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 10-3-2023, ông Lê Đức O và ông Lê Đức H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T); đồng thời, là người đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T) kháng cáo toàn bộ bản án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 10-3-2023, ông Lê Đức O và ông Lê Đức H kháng cáo toàn bộ bản án; đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê N; nguyên đơn vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa); những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt, nhưng xét thấy đây là phiên tòa mở lần thứ hai, các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, do đó căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định xét xử vắng mặt các đương sự này. Ông Lê Quang H là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đức O và ông Lê Đức H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T); đồng thời, là người đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T).

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 27-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Xét kháng cáo của đương sự:

[2.1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết:

Do đương sự có yêu cầu hủy quyết định cá biệt, nên Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý và xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là "Tranh chấp chia di sản thừa kế, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hủy quyết định cá biệt" là đúng quy định tại khoản 4 Điều 34, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính.

- Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Bị đơn đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, khoản 2 Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét thấy, nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T. Theo kết quả xác minh tại Công an huyện H, các giấy chứng tử có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày thống nhất của các bên đương sự tại Biên bản đối chất ngày 05-01-2020 và Biên bản hòa giải ngày 06-11-2020, thì có căn cứ xác định cụ Lê Đức T (còn gọi là cụ Lê Sử) chết ngày 27-7-1947 và cụ Nguyễn Thị T chết ngày 13-11-1998. Như vậy, thời điểm mở thừa kế đối với di sản của cụ Lê Đức T là trước ngày 10-9-1990, của cụ Nguyễn Thị T là ngày 13-11-1998, thuộc trường hợp mở thừa kế trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành.

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Án lệ số 26/2018/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và mục 1 Phần III Giải đáp vướng mắc số 01/GĐ-TANDTC ngày 25-7-2016 và Phần I Giải đáp vướng mắc số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân tối cao, thì kể từ ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm

2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp Lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại điểm b Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế: *"b) Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990"*. Như vậy, ngày 08-10-2019, nguyên đơn (ông Lê N) khởi kiện vụ là còn thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của cả hai cụ (Lê Đức T và Nguyễn Thị T). Do đó, yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do hết thời hiệu khởi kiện của bị đơn là không có cơ sở.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là ông Lê T chết. Theo kết quả xác minh tại Công an huyện H, thành phố Đà Nẵng thì tại Bản khai nhân khẩu do ông Lê T lập ngày 11-3-1977 và Bản khai cùng ngày của bà Phạm Thị S xác nhận ông Lê T chỉ có một vợ là bà Phạm Thị S, các con là ông Lê Quang T, bà Lê Thị Tuyết L, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, bà Lê Thị Thu T và sau đó đương sự có khai thêm ông Lê Đức K và ông Lê Đức H. Như vậy, những người này là thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đưa những người thừa kế quyền, nghĩa vụ về tài sản của ông Lê T vào tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn; đồng thời, xác định việc ủy quyền của bị đơn (ông Lê T) cho ông Lê Đức O và ông Lê Đức H theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng Công chứng T, thành phố Đà Nẵng công chứng ngày 19-8-2020, số công chứng 1565, quyển số 30 TP/CC-SCC/HĐGD chấm dứt là đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29-4-2021, ông Lê Đức H mới cung cấp thông tin ông H đã chuyển nhượng Lô đất số 34 B1.11, thửa đất số 375, tờ bản đồ số 16, khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974200, số vào sổ cấp GCN: CH000935, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 24-5-2019, chỉnh lý sang tên ông H ngày 19-6-2019) cho ông Huỳnh Thái Đ và bà Trần Thị Thu H theo Hợp đồng được Văn phòng Công chứng S chứng thực, số công chứng 2527 ngày 20-6-2020. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm đưa ông Đ, bà H và Văn phòng Công chứng S vào tham gia tố tụng; đồng thời, đưa Văn phòng Công chứng Trần Thị T B và Văn phòng Công chứng T tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng pháp luật.

Hộ ông Lê Quang T được quyền sử dụng các thửa đất tương ứng với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 502125, số: CT 502122, số: CT 502118, số: CT 502117, số: CT 502116, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp cùng ngày 10-01-2020. Tòa án cấp sơ thẩm đưa các thành viên của hộ gia đình ông Lê Quang T (theo Sổ hộ khẩu gia đình tại thời điểm

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Bản tự khai ngày 06-6-2022 của ông Lê Quang T) vào tham gia tố tụng là thực hiện đúng hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 23-4-2019 của Tòa án nhân dân tối cao.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Toà án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Tòa án bảo đảm quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng là được thông báo nội dung thụ lý, giải quyết và đều có lời trình bày được lưu trong hồ sơ vụ án.

Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Trịnh Minh Q, chị Lê Quang H, chị Lê Thị Hồng H, chị Lê Thị Hồng Q, ông Huỳnh Thái Đ, bà Trần Thị Thu H, UBND huyện H, UBND thành phố Đà Nẵng, Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng, Ngân hàng A, Văn phòng Công chứng S, Văn phòng Công chứng Trần Thị T B, Văn phòng Công chứng T đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 16, Lô 193 Phân khu B1-4 khu dân cư phía T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất đường ĐT602, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CR 974742, số vào sổ cấp GCN: CH001437, do UBND huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26-9-2019 đứng tên bà Lê Quang Đ và ông Trịnh Minh Q, được bà Đ, ông Q thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ vay tại Hợp đồng tín dụng số 2013-LAV-2019 ngày 17-12-2019 cho Ngân hàng A - Chi nhánh KCN H K Nam Đà Nẵng - Phòng Giao dịch H, theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 2013 - LCL-201901359 ngày 06-12-2019. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

- Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, thôn T, xã H L, huyện H là đất ông bà tạo lập từ nhiều đời trước và sau này để lại cho cụ ông Lê Đức T và vợ là cụ bà Nguyễn Thị T sử dụng; con trai cả là ông Lê Đức N và con trai thứ hai là ông Lê Đức Đ (chết lúc nhỏ, trước năm 1945), con trai thứ ba là ông Lê T, con gái thứ tư là bà Lê Thị P, con gái thứ năm là bà Lê Thị P và con trai thứ sáu là ông Lê N đều sinh ra trên thửa đất này. N 1947, cụ T chết, cụ T tản cư về quê ngoại tại thôn H, xã H Thái (nay là xã H L), huyện H; đến năm 1954, cụ T cùng các con về sinh sống tại D, thôn A (nay là thôn A, xã H); người con thứ tư là bà Lê Thị P chết năm 1965. Sau giải phóng, người con thứ năm là bà Lê Thị P lập gia đình ở lại Thôn A, xã H, con thứ sáu là ông Lê N đi lính tập kết, ở lại Bình Thuận. Cụ T lúc này mới cùng ông Lê T và các con ông T về sống tại vườn cũ của cụ T, cụ T chính là thửa đất 48, tờ bản đồ số 6, thôn T, xã H L, huyện H nêu trên.

- Bị đơn khẳng định nguồn gốc thửa đất 48, tờ bản đồ số 6, thôn T, xã H L, huyện H là do gia đình bị đơn tự khai hoang từ sau năm 1975, có kê khai theo Chỉ thị 299/TTg với diện tích là 14.650 m^2 đất thổ cư. Sau đó, Hợp tác xã thu, quản lý thì gia đình ông Lê T mới thối công bằng công điểm, chuộc lại và nhận chuyển nhượng thêm, thì mới có được phần diện tích như hiện nay.

Xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Thửa đất đang tranh chấp do ông Lê T quản lý, sử dụng từ sau năm 1975. Đến năm 1983, ông Lê T kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, với diện tích là 14.650 m^2 đất thổ cư, thuộc thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, thôn T, xã H L. N 1986, con trai ông T là ông Lê Quang T lập gia đình, nên vợ chồng ông Lê T cho con 1.506 m^2 đất thổ cư, thuộc thửa đất số 48 này để làm nhà, sinh sống. Ngày 06-12-1996, hộ ông Lê Quang T được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 211334, số vào sổ 2207/ QSDĐ/1079-QĐUB đối với diện tích 1.506 m^2 và được xác định là thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26 (bút lục số 2175). Ông Lê T tiếp tục kê khai diện tích 11.239 m^2 đất còn lại (bút lục số 2192); đồng thời, còn kê khai các diện tích đất 2 lúa, 1 lúa tại các thửa khác nhau và ngày 06-12-1996, UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211279 cho hộ ông Lê T, với tổng diện tích là 15.488 m^2 đất; trong đó, đất thổ cư là 11.239 m^2 và được xác định là thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26 (bút lục số 2186). Việc tách thửa đối với thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6 cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26:

Theo hồ sơ 299/TTg thể hiện: Tại sổ đăng ký ruộng đất xã Hoà L (bút lục số 2792), ông Lê T đăng ký kê khai thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.500 m^2, loại đất T; tại sổ mục kê ruộng đất xã Hoà L bút lục số 2791), ông Lê T đăng ký thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 14.650 m^2, loại đất T; Bản đồ giải thửa thể hiện: Thửa đất số 48, diện tích 12.050 m^2 (bút lục số 2794).

Theo hồ sơ 64/CP thể hiện: Ông Lê T đăng ký, kê khai thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 11.239 m^2 (trong đó loại đất T 11.239 m^2, 400 m^2 đất lúa, 1.089 m^2 đất lâu năm (bút lục số 2192); Bản đồ giải thửa thể hiện: Thửa đất số 511, diện tích 11.239 m^2.

Căn cứ bản đồ giải thửa thửa đất và biên bản xác nhận nguồn gốc nhà đất của hộ giải toả (bút lục số 1621), xác định: Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, diện tích 14.650 m^2, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg là thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 11.239 m^2, đăng ký theo hồ sơ 64/CP.

Ngày 06-12-1996, hộ ông Lê T được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211279, thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 11.239 m^2, loại đất thổ cư tại xã Hoà L, huyện H (bút lục số 1622).

- Đối với thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26:

Theo Nghị định 64/CP, ông Lê Quang T là người kê khai thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2, loại đất ở, vườn (bút lục số 2751). Ngày 06-12-1996, hộ ông Lê Quang T được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ số I 211334, thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2, loại đất thổ cư tại xã Hoà L, huyện H. Ông T quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên từ năm 1987, làm nhà ở trên đất ổn định, liên tục không có ai tranh chấp.

Như vậy, có cơ sở để xác định thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6, thôn T, xã H L, huyện H, sau này được tách ra thành hai thửa (số 511 và số 343, cùng tờ bản đồ số 26) được hộ ông Lê T và hộ ông Lê Quang trung quản lý, sử dụng ổn định từ sau năm 1975; đến năm 1996, được UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ ông Lê T và hộ ông Lê Quang T.

[2.2.2]. Về tài sản tranh chấp:

N đơn xác định di sản của bố, mẹ (cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T) để lại và yêu

cầu chia thừa kế là 27 lô đất; trong đó, có 20 lô gồm 18 lô đất chính đường 7.5 m và 02 lô đất chính đường 5.5 m tại Khu dân cư T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H bố trí cho hộ ông Lê T (bị đơn), theo Quyết định số 4930/QĐ-UBND ngày 25-10-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng và 07 lô, gồm 02 lô đất chính đường 7,5 m; 01 lô đất chính đường 5.5 m tại Khu dân cư T khu tái định cư số 6 - Vệt khai thác quỹ đất dọc tuyến đường ĐT 602, xã H, huyện H và 04 lô đất chính đường 5.5 m tại Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Khu công nghệ cao và Khu phụ trợ phục vụ dự án Khu công nghệ cao Đà Nẵng bố trí cho hộ ông Lê Quang T (con ông Lê T), theo Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 10-10-2018 của UBND thành phố Đà Nẵng. Tất cả các lô đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bố trí sử dụng và trên thực tế đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

Căn cứ để UBND thành phố Đà Nẵng bố trí 27 lô đất tái định cư (nêu trên) là do thu hồi, giải tỏa phục vụ dự án Khu phụ trợ phục vụ công nghệ cao Đà Nẵng đối với các thửa đất số 511, tờ bản đồ số 26, diện tích 15.488 m^2 đất, theo Giấy CNQSDĐ số I 211279, số vào sổ 2200/QSDĐ/1079-QĐUB ngày 06-12-1996, do UBND huyện H cấp cho hộ ông Lê T (số hồ sơ giải tỏa 212) và thửa đất số 343, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.506 m^2, loại đất thổ cư tại thôn T, xã H L, huyện H, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I211334, số vào sổ 2207/QSDĐ/1079-QĐUB ngày 06-12-1996, do UBND huyện H cấp cho hộ ông Lê Quang T (số hồ sơ giải tỏa 218).

[2.2.3]. Về yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo:

Cụ Lê Đức T chết năm 1947, nhưng đến năm 1975, gia đình ông Lê T (bị đơn) mới chuyển đến sinh sống tại thôn T, xã H L, huyện H rồi thực hiện việc khai hoang đất, sau đó hình thành lên thửa đất 48, tờ bản đồ số 6 cho đến nay. Theo kết quả xác minh tại Công an huyện H, trong hồ sơ khai nhân khẩu hoàn toàn không có thông tin của cụ Nguyễn Thị T. Ngoài ra, thời điểm gia đình bị đơn chuyển đến sinh sống, thì được Hợp tác xã Hoà L phân chia đất tại Đội 15 thôn T, xã H L, huyện H. Lúc này, cụ Nguyễn Thị T đã 75 tuổi và vẫn còn ở thôn A 1, xã Hoà S, huyện H, thành phố Đà Nẵng. N 1989, cụ T mới bán nhà về ở nhà con cháu, anh chị em; năm 1994, cụ T mới về sống chung với gia đình bị đơn và đến năm 1998, cụ T chết. Nội dung nêu trên được Trưởng tộc họ Lê Đức (thôn T S) là ông Lê Đức Nam xác nhận tại Đơn xác nhận ngày 21-12-2020 và được ông Dương Xí (Trưởng thôn) ký xác nhận tại Giấy xin xác nhận ngày 25-02-2021 của ông Lê Đức O. Ngoài ra, tại Biên bản họp tộc ngày 21-12-2020, tộc Lê Đức thôn T S xác nhận "Nguồn gốc đất của ông Lê T là do gia đình ông T khai hoang vỡ hoá và nhận đất thối công khai phá của một số người khác".

Ông Lê Đức C (ký trong Giấy họp dòng họ ngày 05-12-2019), do nguyên đơn cung cấp đã có Đơn xác nhận ngày 23-02-2021, xác nhận lại có nội dung "Đất đang tranh chấp là đất của gia đình ông Lê T tự khai hoang vỡ hóa và nhận đất thối từ công khai phá"; đồng thời, ông C còn khẳng định nội dung xác nhận của ông tại Giấy xác nhận ngày 01-3-2019 và Biên bản họp dòng họ ngày 05-12-2019 là do ông Lê N và anh Lê Quang H (con ông N) nhờ ông ký xác nhận tại thời điểm ông có men bia trong người, tinh thần không tỉnh táo và ông cũng không để ý đến nội dung trong biên bản viết gì khi ký xác nhận.

Đối với các giấy xác nhận khác của một số người làm chứng do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: (**1**) Giấy xác nhận của ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn S ký ngày 10-9-2019, nhưng lại có chứng thực của UBND xã Hoà L vào ngày 09-9-2019 - Chứng thực trước 01 ngày, (**2**) Giấy xác nhận của ông Trần N:

Ông N sinh năm 1926, thời điểm năm 2019, ông N đã 92 tuổi, bà Diệu (con dâu của ông N ghi Giấy xác nhận) đã thừa nhận bà viết lại giấy theo ý của ông Lê N, chứ không phải ông N nói để bà viết. Ngoài ra, những người con ruột của ông Trần N xác nhận ông N bị lãng, mất năng lực hành vi từ hơn 10 năm nay, ông Trần N chưa bao giờ tham gia cách mạng như trong giấy đã ghi. Như vậy, Giấy xác nhận của ông Nguyễn H, ông Nguyễn Văn S và ông Trần N không đủ tính xác thực, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không sử dụng các tài liệu này làm chứng cứ khi giải quyết vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận cụ Lê Đức T chết năm 1947. Sau khi cụ T chết, cụ Nguyễn Thị T cùng các con ở tại thôn H, xã H Thái, huyện H (nay là xã H L, huyện H). N 1952, cụ Nguyễn Thị T cùng các con về sống tại D, thôn A, xã H T (nay là xã H), huyện H, thành phố Đà Nẵng. N 1975, gia đình ông Lê T về ở tại diện tích đất tranh chấp nêu trên. Ông Lê N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía ông Lê N cho rằng diện tích đất nêu trên là của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T để lại, nhưng các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của mình và nội dung này không được bị đơn (ông Lê T) thừa nhận; đồng thời, cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T cũng không có bất kỳ giấy tờ nào theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 hoặc khoản 1, khoản 2 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; trên đất tranh chấp không tồn tại bất kỳ tài sản nào của cụ T và cụ T. Ngoài ra, tại khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Luật Đất đai năm 1987 quy định: *"Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây: ... 2) Tất cả số người trong hộ sử dụng đất đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết... 5) Người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 06 tháng liền mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất đó cho phép"*. Do đó, trường hợp nếu diện tích đất tranh chấp là của cụ Lê Đức T, cụ Nguyễn Thị T, nhưng thời điểm từ năm 1947 đến trước năm 1975, hộ cụ T, cụ T không ai quản lý, sử dụng diện tích đất này, nên cũng không còn là tài sản của hai cụ.

T nhiên, trong trường hợp chưa xác minh làm rõ được nguồn gốc thửa đất là của cụ Lê Đức T, cụ Nguyễn Thị T để lại hay do ông Lê T khai hoang và nhận thêm đất do thối công, thì thực tế thửa đất số 48, tờ bản đồ số 6 đã được Hợp tác xã thu và quản lý từ năm 1983, nên thửa đất này không còn được xem là di sản thửa kế của cụ T và cụ T, cụ thể: N 1983, thực hiện chính sách quản lý đất đai của Nhà nước trong toàn quốc, thì trong diện tích 14.650 m^2 đất được ông Lê T khai hoang và nhận chuyển nhượng, chính quyền địa phương đã thu hồi diện tích 12.150 m^2 đất để đưa vào Hợp tác xã quản lý (ý kiến của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã xác nhận tại Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 17-11-1983). Do đó, tại thời điểm này, diện tích 12.150 m^2 đất đã không còn là đất của cụ T, cụ T hay của ông Lê T mà do Hợp tác xã quản lý.

Sau đó, Hợp tác xã có chính sách cấp lại đất cho các hộ dân (là các xã viên) có nhu cầu trực tiếp sử dụng đất. Lúc này, gia đình ông Lê T có nhu cầu thực tế sử dụng đất, nên đã được Hợp tác xã giao cấp lại đất để sản xuất, trồng trọt. Việc cấp đất này không phụ thuộc vào việc trước đây các xã viên có đất hoặc có bị thu hồi đất hay không, mà đơn thuần chỉ dựa vào nhu cầu thực tế sử dụng đất của xã viên. Như vậy, từ đầu những năm 1980, thửa đất 48, tờ bản đồ số 6 đã được xác lập lại là của ông Lê T mà không còn phụ thuộc vào nguồn gốc trước đó đất này là của ai.

Tại khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* và tại Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 12-3-2003 của Quốc hội quy định: *"Điều 1: Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.*

Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất".

Như phân tích trên, Nhà nước đã thừa nhận tổng diện tích 14.650 m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Lê T (do Hợp tác xã cấp). Sau này là 15.488 m^2 đất, trong đó đất thổ cư là 11.239 m^2 thuộc thửa đất số **511**, tờ bản đồ 26, theo Giấy CNQSDĐ số I211279 ngày 06-12-1996 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Lê T và 1.506 m^2 đất thổ cư thuộc thửa đất **343**, tờ bản đồ 26, theo Giấy CNQSDĐ số I 211334 ngày 06-12-1996 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Lê Quang T (con ông Lê T). Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa đất đất 48, tờ bản đồ 06 là di sản thừa kế của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T là không thực hiện đúng quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 14 của Luật Đất đai năm 1987; khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013 và Điều 1 Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 12-3-2003 của Quốc hội khi thừa nhận việc đòi lại nhà đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất, từ đó chia 27 lô đất tái định cư của ông Lê T và Lê Quang T cho nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Do có cơ sở xác định thửa đất 48, tờ bản đồ 6 (sau này là thửa đất số 511 và thửa đất số 343, cùng tờ bản đồ số 26, thôn T, xã H L, huyện H) không phải là di sản thừa kế của cụ Lê Đức T và cụ Nguyễn Thị T, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xác định hàng thừa kế và không chia thừa kế.

Như vậy, kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác được thực hiện theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 27-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[4] Về án phí:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Mặc dù, không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, nhưng nguyên đơn là người cao tuổi, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; đồng thừa kế của bà Lê Thị P không được chia thừa kế, do đó không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đức O và ông Lê Đức H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T); đồng thời, là người đại diện theo uỷ quyền của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T).

- Sửa Bản án sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 27-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 150, Điều 160, 161, 163, 164, 169 và 206 của Bộ luật Dân sự, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Lê N đối với bị đơn là ông Lê T (chết tháng 10-2021); những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: vợ là bà Phạm Thị S, các con là ông Lê Quang T, bà Lê Thị Tuyết L, ông Lê Đức Đ, ông Lê Đức H, ông Lê Đức O, bà Lê Thị Thu T, ông Lê Đức K và ông Lê Đức H về "Tranh chấp chia di sản thừa kế, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và hủy quyết định cá biệt".

3. Quyết định về chi phí tố tụng được thực hiện theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 27-02-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

4. Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Ông Lê Đức O và ông Lê Đức H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (ông Lê T) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Nguyên đơn là ông Lê N và đồng thừa kế của bà Lê Thị P, gồm các ông bà: Phan Thái Q, Phan Thị N, Phan Thị K, Phan Thái H, Phan Thái K, Phan Thái T, Phan Thị N, Phan Thái V và Phan Thị Thùy T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự (theo đ/chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, các Phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Việt Cường